

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

LƯU CPA VIETNAM-HCM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30

310
C
ÔNG
K
VI
1/3

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Cảng Ba Ngòi - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 168/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 1 năm 2009 của Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350 ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên	Ông Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch
	Ông Dương Văn Thành	Thành viên
	Ông Nguyễn Châu Sinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Huy Phương	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Hữu Tấn	Tổng Giám đốc
	Ông Dương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Nhâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Phương	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Hữu Tấn
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

*Số. 109/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM/HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.




Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Tiên Trinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.456.462.491	31.819.545.513
I. Tiền	110	5.1	17.903.304.627	17.944.399.773
1. Tiền	111		15.903.304.627	17.944.399.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.993.441.363	8.998.950.296
1. Phải thu của khách hàng	131		8.995.103.465	7.829.224.365
2. Trả trước cho người bán	132		328.522.264	169.683.264
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.709.250.964	1.000.042.667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39.435.330)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	1.119.332.190	1.417.137.187
1. Hàng tồn kho	141		1.119.332.190	1.417.137.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.440.384.311	459.058.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	33.786.954	129.818.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	23.255.816.200	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	648.958.801	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	501.822.356	329.240.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		341.366.444.627	342.183.349.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		984.876.000	112.714.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	984.876.000	112.714.000
II. Tài sản cố định	220		335.147.914.642	339.752.182.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	335.093.914.642	339.263.779.600
- Nguyên giá	222		468.536.896.449	458.990.234.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.442.981.807)	(119.726.454.527)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	54.000.000	488.402.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.670.000.000	1.670.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	1.670.000.000	1.670.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.563.653.985	648.453.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.525.131.350	648.453.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.522.635	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395.822.907.118	374.002.895.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.456.462.491	31.819.545.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.903.304.627	17.944.399.773
1. Tiền	111		15.903.304.627	17.944.399.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.993.441.363	8.998.950.296
1. Phải thu của khách hàng	131		8.995.103.465	7.829.224.365
2. Trả trước cho người bán	132		328.522.264	169.683.264
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.709.250.964	1.000.042.667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39.435.330)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	1.119.332.190	1.417.137.187
1. Hàng tồn kho	141		1.119.332.190	1.417.137.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.440.384.311	459.058.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	33.786.954	129.818.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	23.255.816.200	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	648.958.801	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	501.822.356	329.240.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		341.366.444.627	342.183.349.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		984.876.000	112.714.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	984.876.000	112.714.000
II. Tài sản cố định	220		335.147.914.642	339.752.182.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	335.093.914.642	339.263.779.600
- Nguyên giá	222		468.536.896.449	458.990.234.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.442.981.807)	(119.726.454.527)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	54.000.000	488.402.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.670.000.000	1.670.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	1.670.000.000	1.670.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.563.653.985	648.453.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.525.131.350	648.453.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.522.635	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395.822.907.118	374.002.895.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		173.554.048.700	170.062.802.002
I. Nợ ngắn hạn	310		64.820.912.607	20.489.904.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	2.377.200.000	1.177.200.000
2. Phải trả người bán	312		35.660.033.083	2.135.245.950
3. Người mua trả tiền trước	313		1.006.908.171	264.327.349
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.4	38.686.480	907.830.804
5. Phải trả người lao động	315		4.865.467.104	4.943.474.372
6. Chi phí phải trả	316	5.13	381.575.500	65.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.14	19.789.117.603	9.092.575.952
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		701.924.666	1.904.250.558
II. Nợ dài hạn	330		108.733.136.093	149.572.897.017
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	54.000.000	239.724.811
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	106.023.486.093	145.629.647.206
7. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.17	2.655.650.000	3.703.525.000
B. NGUỒN VỐN	400		218.821.200.138	200.573.157.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	218.821.200.138	200.573.157.323
1. Vốn điều lệ	411		158.407.466.403	158.407.466.403
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		42.165.690.920	42.165.690.920
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.700.750	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		89.014.116	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.026.854.177)	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		19.156.182.126	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.19	3.447.658.280	3.366.935.892
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		395.822.907.118	374.002.895.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	179.030.770	179.030.770
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	67.308,32	67.253,31

Cam Ranh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hồ Nguyễn Tú Anh

Nguyễn Huy Phương

Phạm Hữu Tấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	117.242.725.987	99.296.510.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117.242.725.987	99.296.510.105
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.21	93.563.730.712	81.992.909.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.678.995.275	17.303.600.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	720.122.340	1.453.971.999
7. Chi phí tài chính	22	5.23	8.885.395.500	9.957.338.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.883.949.870	9.956.545.418
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	333.954.524	292.433.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	15.663.052.544	10.706.297.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24}	30		(483.284.953)	(2.198.496.472)
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.563.676.411	587.714.020
12. Chi phí khác	32	5.26	106.553.534	143.979.565
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.457.122.877	443.734.455
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		973.837.924	(1.754.762.017)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	148.892.393	1.473.847.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		824.945.531	(3.228.609.189)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		481.691.543	413.186.186
18.2 Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		343.253.988	(3.641.795.375)

Cam Ranh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hồ Nguyễn Tú Anh

Nguyễn Huy Phương

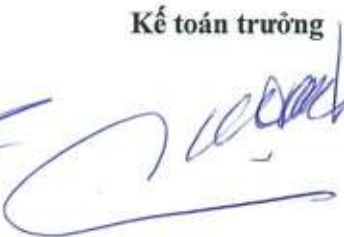
Phạm Hữu Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	343.253.988	(1.754.762.017)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.284.304.414	11.277.958.608
- Các khoản dự phòng	03	39.435.330	5.238.137
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8.029.135)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(712.093.205)	(1.394.182.561)
- Chi phí lãi vay	06	8.883.949.870	9.956.545.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.830.821.262	18.090.797.585
- Biến động các khoản phải thu	09	(26.287.117.720)	(503.671.978)
- Biến động hàng tồn kho	10	297.804.997	(225.225.874)
- Biến động các khoản phải trả	11	19.885.052.117	3.638.747.790
- Biến động chi phí trả trước	12	(2.780.646.903)	1.484.294.890
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.236.650.889)	(1.110.999.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.097.825.221)	(1.488.548.068)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(58.982.133)	(2.773.467.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.552.455.510	17.111.927.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.114.439.456)	(6.032.187.271)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	35.000.000.000	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	712.093.205	1.015.182.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.402.346.251)	(5.017.004.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.177.200.000)	(1.177.200.000)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.022.033.540)	(3.000.332.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.199.233.540)	(4.177.532.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(49.124.281)	7.917.389.949
Tiền đầu kỳ	60	17.944.399.773	10.027.009.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	8.029.135	104
Tiền cuối kỳ	70	17.903.304.627	17.944.399.773

Cam Ranh, ngày 25 tháng 3 năm 2015


Người lập
Hồ Nguyễn Tú Anh


Kế toán trưởng
Nguyễn Huy Phương


Tổng Giám đốc
Phạm Hữu Tấn



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên đổi doanh nghiệp Nhà nước là Cảng Ba Ngòi – Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 168/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 1 năm 2009 của Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350 ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết tắt: CẢNG CAM RANH

Vốn điều lệ công ty là 66.286.902.136 đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Chủ sở hữu là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam do phòng đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/12/1995.

Trụ sở chính tại số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2014: 187 người (tại ngày 31/12/2013 là 197 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh

Địa chỉ : 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quản lý khai thác cảng biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa. Sửa chữa tàu biển. Đại lý, môi giới, cung ứng dịch vụ hàng hải. Dịch vụ lai dắt tàu sông, tàu biển. Vệ sinh tàu và các hoạt động phụ trợ vận tải.
- Dịch vụ vận chuyên hàng hóa ven biển;
- Dịch vụ vận chuyên hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Chế biến dăm gỗ, mua bán nguyên liệu chế biến dăm gỗ;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Hoạt động quản lý khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyên hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị văn phòng	06 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí sửa chữa được phản ánh ban đầu theo nguyên giá.

Chi phí liên quan đến công cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền nhận trước từ kinh doanh cho thuê kho và phí sử dụng đường nội bộ tại Cảng. Khoản doanh thu chưa thực hiện được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho thuê từ 3 - 8 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định hiện hành đối với lợi nhuận thu được kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động kinh doanh có lãi.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	101.652.268	505.108.732
Tiền gửi ngân hàng	15.801.652.359	17.439.291.041
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Tổng	17.903.304.627	17.944.399.773

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo hợp đồng tiền gửi số CRA.TGDN.01091014 ngày 09/10/2014, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5.2%/năm và hợp đồng số CRA.TGDN.01051214 ngày 05/12/2014, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4.6%/năm.

5.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	65.478.715	-
Bảo hiểm y tế	6.494.527	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.185.060	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.631.527.662	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.565.000	15.166.667
Chi phí giải phóng mặt bằng hành chính Cảng chờ khấu trừ tiền thuế đất Ngân sách nhà nước	-	984.876.000
Tổng	1.709.250.964	1.000.042.667

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.737.365	251.809.463
Công cụ, dụng cụ	545.201.601	691.610.835
Hàng hoá	409.393.224	473.716.889
Tổng	1.119.332.190	1.417.137.187

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	13.265.282	100.163.177
Chi phí công cụ dụng cụ	4.083.345	18.984.845
Chi phí chờ kết chuyển	16.438.327	10.670.002
Tổng	33.786.954	129.818.024

5.5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Số phải thu 01/01/2014	Số phải trả 01/01/2014	Số đã nộp năm 2014	Số phải nộp năm 2014	Số phải thu 31/12/2014	Số phải trả 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	-	907.830.804	6.921.500.228	5.403.397.103	648.958.801	38.686.480
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	322.824.511	4.018.480.647	3.695.656.136	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	583.766.293	1.348.570.009	149.221.395	648.958.801	33.376.480
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.000	241.481.772	245.551.772	-	5.310.000
Tiền thuê đất	-	-	1.305.967.800	1.305.967.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	46.940.136	46.940.136	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	9.237.471	9.237.471	-	-
Các khoản khác	-	-	37.702.665	37.702.665	-	-
Tổng	-	907.830.804	6.968.440.364	5.450.337.239	648.958.801	38.686.480

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	439.840.233	326.240.233
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.982.123	3.000.000
Tổng	501.822.356	329.240.233

5.7. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng khu Hành chính sẽ giảm trừ với Cơ quan thuế khi phát sinh tiền thuê đất	984.876.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	112.714.000
Tổng	984.876.000	112.714.000

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị (*) VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	423.844.501.526	24.694.018.216	9.512.045.763	939.668.622	458.990.234.127
Mua sắm mới	-	720.346.909	1.854.602.186	-	2.574.949.095
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.835.744.906	-	1.703.745.455	-	7.539.490.361
Thanh lý, nhượng bán	-	57.142.857	470.725.186	39.909.091	567.777.134
Tại ngày 31/12/2014	429.680.246.432	25.357.222.268	12.599.668.218	899.759.531	468.536.896.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	104.549.761.256	8.663.954.383	6.090.074.644	422.664.244	119.726.454.527
Khấu hao trong năm	10.792.760.986	2.267.299.513	1.070.113.695	154.130.220	14.284.304.414
Thanh lý, nhượng bán	57.142.857	470.725.186	39.909.091	-	567.777.134
Tại ngày 31/12/2014	115.285.379.385	10.460.528.710	7.120.279.248	576.794.464	133.442.981.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	319.294.740.270	16.030.063.833	3.421.971.119	517.004.378	339.263.779.600
Tại ngày 31/12/2014	314.394.867.047	14.896.693.558	5.479.388.970	322.965.067	335.093.914.642

(*) Nguyên giá đầu kỳ của Máy móc thiết bị 21.757.854.581 đồng đã bao gồm Xe cầu Kamaz có nguyên giá là 930.000.000 đồng, hao mòn lũy kế là 930.000.000 đồng. Theo nghị quyết 3713/NQ-HHVN ngày 24/10/2014 thì tài sản này đã được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp nhận đưa vào danh mục tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa. Tuy nhiên, tài sản này vẫn đang được trình bày trên danh mục tài sản đánh giá lại, theo đó đã làm cho vốn Nhà nước tăng 186.100.525 đồng, giá trị này Công ty sẽ lập văn bản trình Ban chỉ Đạo cổ phần hóa điều chỉnh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 13.047.922.523 đồng (tại 31/12/2013: 11.221.434.422 đồng).

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	488.402.727	75.968.545
Tăng	12.974.889.728	6.032.187.271
Kết chuyển tài sản cố định	9.803.714.270	5.619.753.089
Kết chuyển sang chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	768.378.185	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	2.837.200.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	54.000.000	488.402.727
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án kho bãi phía tây	-	72.181.818
Cải tạo thùng Container làm thùng chở dăm gỗ	54.000.000	-
Chi phí mua và sửa chữa xe xúc lật	-	416.220.909
Tổng	54.000.000	488.402.727

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2014)		Số đầu năm (01/01/2014)	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Cam Ranh	5.000	500.000.000	5.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	117.000	1.170.000.000	117.000	1.170.000.000
Tổng	122.000	1.670.000.000	122.000	1.670.000.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.424.767.714	503.598.534
Giá trị lợi thuế kinh doanh khi cổ phần hóa	100.363.636	100.363.636
Chi phí khác	-	44.491.207
Tổng	3.525.131.350	648.453.377

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.377.200.000	1.177.200.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang	1.177.200.000	1.177.200.000
Tổng	2.377.200.000	1.177.200.000



CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền ăn ca	321.575.500	-
Chi phí khác	60.000.000	65.000.000
Tổng	381.575.500	65.000.000

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.796.702	9.321.075
Bảo hiểm xã hội	148.661	40.747.025
Bảo hiểm y tế	-	982.573
Bảo hiểm thất nghiệp	361.620	723.870
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả (được gia hạn)	15.492.845.136	8.845.546.155
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	4.153.804.708	-
Quỹ dự phòng khoán cầu	22.891.876	10.271.876
Quỹ dự phòng bảo dưỡng ben cát	66.268.900	27.212.900
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	157.770.478
Tổng	19.789.117.603	9.092.575.952

5.15. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	54.000.000	239.724.811
Tổng	54.000.000	239.724.811

5.16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	106.023.486.093	5.882.400.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	101.318.286.093	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Nha Trang (**)	4.705.200.000	5.882.400.000
Nợ dài hạn khác	-	139.747.247.206
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	139.747.247.206
Tổng	106.023.486.093	145.629.647.206

(*) Khoản vay này là hình thức nhận nợ lại của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về giá trị công trình Cầu Cảng 50.000 DWT, theo Giấy nhận nợ số 01.26KUNN/CCR ngày 26/12/2014 và Biên bản làm việc giữa 3 bên, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh. Tại thời điểm nhận nợ, nợ gốc vay là 102.518.286.093 VND (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả), lãi vay đến 31/12/2014 là 15.492.845.136 VND. Lãi suất 8% năm.

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

() Hợp đồng tín dụng số 0208/11/TD/11, ngày 06 tháng 12 năm 2011**

Số tiền được vay	9.414.000.000 đồng
Mục đích vay	Tài trợ dự án lắp đặt trụ cầu cố định tại bến số 1 Cảng Cam Ranh
Thời hạn vay	96 tháng, kể từ ngày 06/12/2011
Lãi suất vay	Lãi suất 19,8%, thay đổi với chu kỳ 3 tháng 1 lần
Hình thức đảm bảo tiền vay	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị của cầu tàu Liebherr trị giá 13.370.000.000 VND
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014	5.882.400.000 đồng (Bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)

Chi tiết lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.377.200.000	1.177.200.000
Từ 1 năm đến 5 năm	10.705.200.000	5.882.400.000
Trên 5 năm	95.318.286.093	139.747.247.206
Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn	2.377.200.000	1.177.200.000
Số phải trả sau 12 tháng	106.023.486.093	145.629.647.206

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu nhận tiền trước cho sử dụng đường bộ	1.294.441.000	1.632.120.000
Doanh thu nhận tiền trước cho thuê kho	1.361.209.000	2.071.405.000
Tổng	2.655.650.000	3.703.525.000

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng (VND)
Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra Bộ Tài Chính							
Số dư tại 01/01/2013	66.286.902.136	-	486.078.513	2.247.432.971	4.832.093.264	-	73.852.506.884
Tăng trong năm	94.614.445.193	42.165.690.920	2.204.989.022	-	2.540.958.003	-	141.526.083.138
Kết chuyển nguồn (*)	2.686.434.407	-	2.204.989.022	-	2.493.880.926	-	7.385.304.355
Tăng vốn (**)	91.617.145.876	-	-	-	-	-	91.617.145.876
Hoàn nhập dự phòng	310.864.910	-	-	-	-	-	310.864.910
Điều chỉnh báo cáo hợp nhất	-	-	-	-	47.077.077	-	47.077.077
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	42.165.690.920	-	-	-	-	42.165.690.920
Giảm trong năm	2.493.880.926	-	2.691.067.535	2.247.432.971	7.373.051.267	-	14.805.432.699
Lợi nhuận chuyển về chủ sở hữu	-	-	-	-	3.000.332.656	-	3.000.332.656
Lỗi trong năm	-	-	-	-	3.641.795.375	-	3.641.795.375
Kết chuyển nguồn (*)	2.493.880.926	-	2.686.434.407	2.204.989.022	-	-	7.385.304.355
Phân phối quỹ	-	-	-	-	43.005.093	-	43.005.093
Điều chỉnh giảm khác	-	-	4.633.128	42.443.949	687.918.143	-	734.995.220
Số dư tại 31/12/2013	158.407.466.403	42.165.690.920	-	-	-	-	200.573.157.323
Số dư tại 01/01/2014	158.407.466.403	42.165.690.920	-	-	-	-	200.573.157.323
Tăng trong năm	-	-	29.700.750	89.014.116	1.074.153.902	19.156.182.126	20.349.050.894
Lãi trong năm	-	-	-	-	343.253.988	-	343.253.988
Phân phối lợi nhuận	-	-	29.700.750	89.014.116	-	-	118.714.866
Điều chỉnh báo cáo hợp nhất	-	-	-	-	730.899.914	-	730.899.914
Tăng khác	-	-	-	-	-	19.156.182.126	19.156.182.126
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.101.008.079	-	2.101.008.079
Lợi nhuận chuyển về chủ sở hữu	-	-	-	-	1.390.505.878	-	1.390.505.878
Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	367.200.000	-	367.200.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	100.270.484	-	100.270.484
Điều chỉnh báo cáo hợp nhất	-	-	-	-	243.031.717	-	243.031.717
Số dư tại 31/12/2014	158.407.466.403	42.165.690.920	29.700.750	89.014.116	(1.026.854.177)	19.156.182.126	218.821.200.138

(*) Điều chỉnh số liệu theo giá trị cổ phần hóa về việc xử lý hoàn nhập vốn chủ sở hữu đối với quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

(**) Đây là giá trị quyết toán giá trị cầu cảng bến số 2, Công ty nhận bàn giao từ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và ghi tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2013 và ghi tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2014.

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Vốn theo đăng ký kinh doanh	Số đã thực góp đến 31/12/2014	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	66.286.902.136	66.286.902.136	100,0%
Tổng	66.286.902.136	66.286.902.136	100%

Trong năm 2013, Công ty ghi tăng vốn chủ sở hữu giá trị nhận bàn giao từ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về giá trị quyết toán cầu cảng bến số 2 và hoàn nhập quỹ dự phòng phải thu khó đòi khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, chi tiết:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	158.214.912.922	66.286.902.136
<i>Tăng trong năm</i>		91.928.010.786
Tăng vốn nhận giá trị bàn giao cầu cảng bến số 2	-	91.617.145.876
Hoàn nhập quỹ dự phòng phải thu khó đòi	-	310.864.910
<i>Giảm trong năm</i>		-
Tại ngày 31 tháng 12	158.214.912.922	158.214.912.922

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.700.750	-
Quỹ dự phòng tài chính	89.014.116	-
Tổng	118.714.866	-

5.19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng tài sản	7.418.196.853	7.209.738.558
Tổng công nợ	382.159.546	338.440.819
Tài sản thuần	7.036.037.307	6.871.297.739
Lợi ích cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần	3.447.658.280	3.366.935.892
<i>Chi tiết như sau:</i>		
1. Vốn điều lệ	2.940.000.000	2.940.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	28.536.014	4.451.437
8. Quỹ dự phòng tài chính	85.523.367	61.438.790
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	393.598.900	361.045.666

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Lợi ích của cổ đông thiểu số (tiếp theo)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014		
Vốn điều lệ của Công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	3.060.000.000	3.060.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	2.940.000.000	2.940.000.000
Tỷ lệ lợi ích của Cổ đông thiểu số	49,00%	49,00%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn của cổ đông thiểu số	2.940.000.000	2.940.000.000
Lãi lũy kế	507.658.280	426.935.892
Lãi lũy kế từ những năm trước	361.045.666	318.537.407
Lãi năm hiện hành	481.691.543	413.186.186
Phân phối năm nay	(449.138.309)	(370.677.928)
Tăng giảm khác	114.059.381	65.890.227
	3.447.658.280	3.366.935.892

5.20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	29.686.750.785	22.524.322.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.555.975.202	76.772.188.018
Tổng	117.242.725.987	99.296.510.105

5.21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	28.891.132.215	21.876.770.713
Giá vốn cung cấp dịch vụ	64.672.598.497	60.116.138.492
Tổng	93.563.730.712	81.992.909.205

5.22. Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.593.205	641.958.006
Cổ tức, lợi nhuận được chia	211.500.000	797.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	15.013.993
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.029.135	-
Tổng	720.122.340	1.453.971.999



CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	8.883.949.870	9.956.545.418
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.445.630	793.048
Tổng	8.885.395.500	9.957.338.466

5.24. Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	220.800.000	175.620.000
Chi phí vật liệu quản lý	54.507.329	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.641.740	57.832.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.005.455	-
Chi phí bằng tiền khác	-	58.981.046
Tổng	333.954.524	292.433.546

5.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.786.477.649	6.239.312.885
Chi phí vật liệu quản lý	269.304.545	401.396.841
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.774.890	144.199.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	794.250.860	616.219.972
Chi phí dự phòng	39.435.330	5.238.137
Thuế, phí và lệ phí	1.312.976.800	668.812.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.261.175.893	1.281.581.364
Chi phí bằng tiền khác	988.656.577	1.349.535.632
Tổng	15.663.052.544	10.706.297.359

5.26. Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	1.563.676.411	587.714.020
Thu do nhận bồi thường	46.047.246	-
Thu do thanh lý tài sản cố định	160.000.000	-
Thưởng giải phóng tàu nhanh	1.356.102.916	576.291.410
Thu nhập khác	1.526.249	11.422.610
Tổng	1.563.676.411	587.714.020
Chi phí khác	106.553.534	143.979.565
Chi phí bồi thường	57.732.680	128.000.000
Phạt vi phạm hành chính về thuế	48.820.854	7.447.985
Chi phí khác	-	8.531.580
Tổng	106.553.534	143.979.565
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.457.122.877	443.734.455

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán hợp nhất	973.837.924	(1.754.762.017)
Điều chỉnh tăng	405.916.624	8.880.144.486
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>25.200.000</i>	<i>8.847.496.501</i>
<i>Chi phí phạt</i>	<i>48.820.854</i>	<i>32.647.985</i>
<i>Ảnh hưởng các bút toán hợp nhất</i>	<i>331.895.770</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh giảm	211.500.000	797.000.000
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>211.500.000</i>	<i>797.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	1.168.254.548	6.328.382.469
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>25%</i>
Thuế TNDN phát sinh trong năm	233.650.910	1.582.095.618
Thuế TNDN được miễn giảm	99.977.387	108.248.446
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải thu năm trước</i>	<i>15.218.870</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN hợp nhất	148.892.393	1.473.847.172

5.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.106.442.376	3.633.365.539
Chi phí nhân công	30.227.835.898	28.251.782.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.139.407.300	11.277.958.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.947.467.822	28.986.290.665
Chi phí khác bằng tiền	6.367.758.094	1.834.950.120
Tổng	85.788.911.490	73.984.347.892

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.085.858.090	2.450.852.000
Tổng		2.085.858.090	2.450.852.000

B. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phải thu khác	Thu tiền chi hộ	-	1.705.424.775
		Lợi nhuận nộp về	1.631.527.662	-
Tổng			1.631.527.662	1.705.424.775

C. Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục số dư</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phải trả khác	Giá trị cầu cảng Bến số 2	-	182.137.840.280
		Chi phí lãi vay	15.492.845.136	8.845.546.155
Tổng			15.492.845.136	190.983.386.435

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	108.400.686.093	146.806.847.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.903.304.627	17.944.399.773
Nợ thuần	90.497.381.466	128.862.447.433
Vốn chủ sở hữu	218.821.200.138	200.573.157.323
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	41,36%	64,25%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.903.304.627	17.944.399.773
Các khoản đầu tư	1.670.000.000	4.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.649.795.099	8.829.267.032
Tài sản tài chính khác	24.440.384.311	459.058.257
Tổng	55.663.484.037	31.902.725.062
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	55.449.150.686	11.467.546.713
Chi phí phải trả	381.575.500	65.000.000
Khoản vay	108.454.686.093	146.806.847.206
	164.285.412.279	158.339.393.919

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	1.439.051.882	1.414.740.629
Tổng	-	-	1.439.051.882	1.414.740.629

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 39.435.330 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	55.449.150.686	-	55.449.150.686
Chi phí phải trả	381.575.500	-	381.575.500
Các khoản vay	2.377.200.000	106.077.486.093	108.454.686.093
Tổng	58.207.926.186	106.077.486.093	164.285.412.279
01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.227.821.902	239.724.811	11.467.546.713
Chi phí phải trả	65.000.000	-	65.000.000
Các khoản vay	1.177.200.000	145.629.647.206	146.806.847.206
Tổng	12.470.021.902	145.869.372.017	158.339.393.919

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

